



anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
www.anvietcpa.com

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Hà Nội, tháng 08 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Cái Hồng Thu	Chủ tịch
Ông Huỳnh Trung Hiếu	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Tùng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Mai	Ủy viên
Ông Trịnh Quang Hải	Ủy viên
Ông Lê Sỹ Thắng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 13/4/2016)

Ban Giám đốc

Ông Huỳnh Trung Hiếu	Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Tùng	Phó Giám đốc
Ông Mai Thông Nhất	Phó Giám đốc

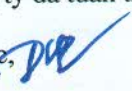
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 

Huỳnh Trung Hiếu
Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2016

Số: 163/2016/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải xi măng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải xi măng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11/8/2016, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Bình Minh
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0034-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			30/06/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.154.038.177.409	995.140.351.864
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	54.609.590.009	101.509.919.554
1. Tiền	111		54.609.590.009	101.509.919.554
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		805.886.717.964	575.124.192.874
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	793.421.502.492	565.246.922.763
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.652.901.347	8.149.644.266
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.812.314.125	1.727.625.845
IV. Hàng tồn kho	140	8	253.079.591.240	281.281.762.068
1. Hàng tồn kho	141		253.079.591.240	281.281.762.068
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.462.278.196	37.224.477.368
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	6.735.671.537	1.511.514.378
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.493.293.374	35.712.962.990
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	233.313.285	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		317.004.422.075	291.682.776.127
II. Tài sản cố định	220		1.871.038.336	2.098.729.543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.871.038.336	2.098.729.543
- Nguyên giá	222		421.236.087.403	421.205.342.403
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(419.365.049.067)	(419.106.612.860)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		145.593.360	145.593.360
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(145.593.360)	(145.593.360)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		309.942.651.023	287.309.080.027
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	309.942.651.023	287.309.080.027
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.190.732.716	2.274.966.557
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.630.211.827	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		619.915.955	262.034.305
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.940.604.934	2.012.932.252
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.471.042.599.484	1.286.823.127.991

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.044.404.837.238	871.660.445.499
I. Nợ ngắn hạn	310		1.029.756.575.528	837.715.660.609
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	375.931.291.232	315.630.616.965
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		62.091.595.463	26.303.430.507
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	5.088.561.085	3.005.433.217
4. Phải trả người lao động	314		5.916.221.381	8.252.693.358
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	13.614.571.063	19.555.170.628
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		60.000.000	2.141.677.043
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	18.972.438.207	2.064.443.536
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	542.593.046.360	450.443.046.360
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	5.500.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.488.850.737	4.819.148.995
II. Nợ dài hạn	330		14.648.261.710	33.944.784.890
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	14.648.261.710	33.944.784.890
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		426.637.762.246	415.162.682.492
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	426.637.762.246	415.162.682.492
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		311.998.250.000	311.998.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		311.998.250.000	311.998.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		70.437.746.061	63.337.580.789
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.101.619.462	10.026.608.660
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.100.146.723	29.800.243.043
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.100.146.723	29.800.243.043
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.471.042.599.484	1.286.823.127.991

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trịnh Thị Hồng

Phùng Thanh Hồng

Huỳnh Trung Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MÃ SỐ B02a- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1.439.749.059.025	1.662.551.659.725
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	1.439.749.059.025	1.662.551.659.725
4. Giá vốn hàng bán	11	20	1.296.983.780.623	1.485.298.733.924
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		142.765.278.402	177.252.925.801
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	281.589.448	944.659.005
7. Chi phí tài chính	22	22	5.139.958.339	11.975.996.241
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.936.359.555	11.911.155.570
8. Chi phí bán hàng	25	23	86.357.947.873	118.602.990.211
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	13.812.595.309	14.586.221.303
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.736.366.329	33.032.377.051
11. Thu nhập khác	31	25	3.100.580.695	1.836.973.407
12. Chi phí khác	32	26	705.763.621	242.995.458
13. Lợi nhuận khác	40		2.394.817.074	1.593.977.949
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.131.183.403	34.626.355.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	8.388.918.330	7.630.998.101
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(357.881.650)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32.100.146.723	26.995.356.899
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.029	865

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trịnh Thị Hồng

Phùng Thanh Hồng

Huỳnh Trung Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	
		Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	40.131.183.403	34.626.355.000
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	258.436.207	26.948.958.229
- Các khoản dự phòng	03	(5.500.000.000)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	112.254.735	(237.908.487)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(228.549.671)	(523.100.369)
- Chi phí lãi vay	06	12.936.359.555	11.911.155.570
- Các khoản điều chỉnh khác	07	7.973.159.838	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	55.682.844.067	72.725.459.943
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(228.776.947.740)	(98.985.446.366)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	28.274.498.146	(15.736.603.656)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	159.451.483.838	37.419.681.624
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7.854.368.986)	(13.445.942.302)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.117.517.173)	(10.533.343.997)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.146.593.487)	(7.391.519.113)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	195.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.355.452.727)	(3.859.415.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15.842.054.062)	(39.612.128.867)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(104.023.005.969)	(67.227.665.026)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	228.549.671	523.100.369
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(103.794.456.298)	(66.704.564.657)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.056.050.432.940	740.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(983.196.956.120)	(700.593.046.360)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(10.457.878.620)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	72.853.476.820	28.949.075.020
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(46.783.033.540)	(77.367.618.504)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	101.509.919.554	209.541.524.458
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(117.296.005)	232.487.813
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	54.609.590.009	132.406.393.767

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trịnh Thị Hồng

Phùng Thanh Hồng

Huỳnh Trung Hiếu

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 24 tháng 4 năm 2006 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 số 0100106352 ngày 09/12/2015.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 09/12/2015, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng là 311.998.250.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VTV.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2016 là 264 người (tại ngày 31/12/2015 là 256 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nguyên liệu phi kim loại dùng cho sản xuất xi măng (đá bazan, thạch cao,...) và bán buôn tro bay;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển, viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Chế biến than đá và các loại phụ gia dùng cho sản xuất xi măng và nhu cầu khác của xã hội;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (than đá và nhiên liệu rắn khác dùng cho ngành xi măng, xăng, dầu và các sản phẩm liên quan);
- Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Thạch	Xã Minh Tân, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương
2	Chi nhánh Công ty tại Quảng Ninh	Tổ 5 K12, phố Hải Phúc, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
3	Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Số 20 đường Hà Nội, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
4	Văn phòng đại diện tại Phú Thọ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ
5	Chi nhánh Công ty tại Bim Sơn	Số 6 đường Nguyễn Huệ, phường Ngọc Trạo, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa
6	Chi nhánh Công ty tại Hà Nam	Thôn La Mát, xã Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam
7	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Mai	Thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Thiện, huyện Quỳnh Lưu,

8	Chi nhánh Công ty tại Ninh Bình	tỉnh Nghệ An Số 2, Đường Hoàng Diệu, thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
9	Đoàn vận tải	Số 24, tổ 47 thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác (nếu có);
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc (nếu có);
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 31
Máy móc thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 06
Thiết bị văn phòng	03

Công ty đã gửi công văn thông báo và đăng ký với Cơ quan thuế về việc thực hiện khấu hao nhanh một số tài sản thuộc nhóm phương tiện vận tải.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm. Đến thời điểm hiện tại, các chương trình phần mềm đã hết khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Dự án “Tòa nhà Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải, viết tắt là Comatce” tại địa điểm phố Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội được đầu tư theo Quyết định số 433/QĐ-VTVT ngày 25/04/2012 của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt tổng mức đầu tư sau điều chỉnh là 804,537 tỷ đồng. Dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư số 01121000302 điều chỉnh thay đổi lần thứ nhất ngày 10/08/2012. Thời gian thực hiện dự kiến của Dự án là từ quý II/2014 đến quý III/2017 theo Quyết định số 950/QĐ-VTVT ngày 11/11/2014 của Hội đồng quản trị về phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm được phân bổ trong thời hạn 12 tháng;
- Chi phí bán nhà qua sản chờ phân bổ, chi phí này sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh khi Công ty khi ghi nhận doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận sau khi bất động sản đã được xây dựng hoàn tất, phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Việc ghi nhận doanh thu bán bất động sản phải đảm bảo thỏa mãn đồng thời 5 điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa hình thành nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong thời gian quá trình đầu tư, sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu và cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào trạng thái sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chỉ phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	230.557.310	152.990.807
Tiền gửi ngân hàng	54.379.032.699	101.356.928.747
Cộng	54.609.590.009	101.509.919.554

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	793.421.502.492	565.246.922.763
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút sơn	117.831.671.115	66.991.543.346
- Công ty CP Xi măng Bim sơn	184.365.199.270	157.247.279.424
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	90.023.651.849	73.869.148.157
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam điệp	184.655.805.592	176.914.113.937
- Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai	79.503.522.063	57.628.843.984
- Các khoản phải thu khách hàng khác	137.041.652.603	32.595.993.915
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	793.421.502.492	565.246.922.763

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP Xi măng Vicem Bút sơn	117.831.671.115	66.991.543.346
Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	79.503.522.063	57.628.843.984
Công ty CP Xi măng Bim sơn	184.365.199.270	157.247.279.424
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	90.023.651.849	73.869.148.157
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam điệp	184.655.805.592	176.914.113.937
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	19.828.182.991	31.053.183.985
Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	24.924.871.056	-
Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	41.471.025.504	-

Tại thời điểm 30/6/2016, Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi do Ban Giám đốc Công ty đánh giá các khoản công nợ phải thu đều là nợ thường xuyên, luân chuyển, không có nợ phải thu khó đòi.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.812.314.125		1.727.625.845	
- Thuế thu nhập cá nhân	420.993.044	-	465.144.658	-
- Bảo hiểm xã hội	57.918.566	-	44.256.274	-
- Tạm ứng	1.061.708.372	-	1.200.186.685	-
- Phải thu về khoản cấp kinh phí cho tàu Comatce Sun, Comatce Star	1.127.227.791	-	-	-
- Phải thu khác	144.466.352	-	18.038.228	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.812.314.125	-	1.727.625.845	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.395.814.622	-	3.952.969.176	-
Công cụ, dụng cụ	4.634.916.576	-	4.434.756.632	-
Hàng hoá (*)	243.048.860.042	-	272.894.036.260	-
Cộng	253.079.591.240	-	281.281.762.068	-

(*): Hàng hóa của Công ty chủ yếu là than cám.

Tại ngày 30/06/2016, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do không có hàng kém, mất phẩm chất, chậm luân chuyển hoặc bị mất giá.

9. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công trình Dự án tòa nhà Comatce	309.942.651.023	287.309.080.027
Cộng	309.942.651.023	287.309.080.027

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	6.735.671.537	1.511.514.378
- Chi phí mua bảo hiểm	6.735.671.537	1.511.514.378
Dài hạn	2.630.211.827	-
- Chi phí bán nhà qua sàn chờ phân bổ	2.630.211.827	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	6.332.982.988	921.045.112	413.564.116.295	387.198.008	421.205.342.403
Mua trong kỳ	-	30.745.000	-	-	30.745.000
Tại ngày 30/06/2016	<u>6.332.982.988</u>	<u>951.790.112</u>	<u>413.564.116.295</u>	<u>387.198.008</u>	<u>421.236.087.403</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	4.634.550.640	839.059.192	413.302.270.807	330.732.221	419.106.612.860
Khấu hao trong kỳ	113.300.280	36.862.340	86.615.148	21.658.439	258.436.207
Tại ngày 30/06/2016	<u>4.747.850.920</u>	<u>875.921.532</u>	<u>413.388.885.955</u>	<u>352.390.660</u>	<u>419.365.049.067</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	<u>1.698.432.348</u>	<u>81.985.920</u>	<u>261.845.488</u>	<u>56.465.787</u>	<u>2.098.729.543</u>
Tại ngày 30/06/2016	<u>1.585.132.068</u>	<u>75.868.580</u>	<u>175.230.340</u>	<u>34.807.348</u>	<u>1.871.038.336</u>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 414.517.418.937 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 231.795.951.696 đồng).

Tài sản đem đi cầm cố, thế chấp là Tàu Comatce Star với nguyên giá là 216.888.206.767 đồng (đã hết khấu hao), đảm bảo cho khoản vay đầu tư tài sản này tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Quang Trung.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Tổng Công ty Đông Bắc	37.309.352.370	37.309.352.370	80.529.220.740	80.529.220.740
- Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam	211.686.922.625	211.686.922.625	167.682.763.935	167.682.763.935
- Công ty TNHH ĐT-XD-TM Dương Phú Hưng	55.454.905.250	55.454.905.250	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	71.480.110.987	71.480.110.987	67.418.632.290	67.418.632.290
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	375.931.291.232	375.931.291.232	315.630.616.965	315.630.616.965

Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	3.629.549.947	3.629.549.947	5.297.749.267	5.297.749.267
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	569.427.309	569.427.309	765.771.558	765.771.558
Công ty cổ phần vận tải Hà Tiên	2.805.339.633	2.805.339.633	-	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	6.328.543.779	6.328.543.779	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.846.236.242	8.388.918.330	6.146.593.487	5.088.561.085
Thuế thu nhập cá nhân	159.196.975	747.888.471	1.140.398.731	(233.313.285)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	799.849.084	799.849.084	-
Các loại thuế khác	-	11.000.000	11.000.000	-
Cộng	3.005.433.217	16.276.199.664	14.426.385.081	4.855.247.800
Trong đó				
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	3.005.433.217	-	-	5.088.561.085
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-	-	233.313.285

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	13.614.571.063	19.555.170.628
- Chi phí lãi vay	153.327.122	588.184.740
- Dự chi lãi phải trả Tập đoàn Công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam	8.972.008.162	16.945.168.000
- Chi phí phải trả khác	4.489.235.779	2.021.817.888
Dài hạn	-	-
Cộng	13.614.571.063	19.555.170.628

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	18.972.438.207	2.064.443.536
- Kinh phí công đoàn	-	15.809.651
- Bảo hiểm y tế	120.991.071	123.283.285
- Bảo hiểm thất nghiệp	10.054.764	13.039.037
- Phải trả về cổ tức	15.821.198.500	225.963.397
- Phải trả Công ty TNHH TM vận tải Hải Phòng	1.496.657.472	1.496.657.472
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.517.798.630	184.324.918
- Dự có của khoản phải thu khác	5.737.770	5.365.776
Dài hạn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬN TƯ VẬN TÀI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	450.443.046.360	450.443.046.360	1.075.346.956.120	983.196.956.120	542.593.046.360	542.593.046.360
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	189.850.000.000	189.850.000.000	466.767.371.040	437.617.371.040	219.000.000.000	219.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (2)	70.000.000.000	70.000.000.000	247.683.061.900	216.683.061.900	101.000.000.000	101.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam (3)	168.000.000.000	168.000.000.000	341.600.000.000	317.600.000.000	192.000.000.000	192.000.000.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (4)	18.593.046.360	18.593.046.360	9.296.523.180	9.296.523.180	18.593.046.360	18.593.046.360
- Tổng Công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam (5)	4.000.000.000	4.000.000.000	10.000.000.000	2.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Vay dài hạn	33.944.784.890	33.944.784.890	-	19.296.523.180	14.648.261.710	14.648.261.710
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (4)	13.944.784.890	13.944.784.890	-	9.296.523.180	4.648.261.710	4.648.261.710
- Tổng Công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam (5)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	484.387.831.250	484.387.831.250	1.075.346.956.120	1.002.493.479.300	557.241.308.070	557.241.308.070

Khoản vay đối với các bên liên quan

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam	24.000.000.000	24.000.000.000	10.000.000.000	12.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương theo hợp đồng số 01/2015HĐTDHM/NHCT128 - VTV ngày 18/08/2015, hạn mức cho vay là 250.000.000.000 đồng. Các khoản vay có thời hạn 03 tháng trở xuống, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm và được điều chỉnh 01 tháng 01 lần vào ngày 25 của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng 01/2015/1373916/HĐTDHM ngày 23/07/2015 với thời hạn vay từ ngày 23/07/2015 đến ngày 30/06/2016. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh và mở L/C. Lãi suất và lịch trả nợ được xác định theo từng giấy nhận nợ.
- (3) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội – chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 78693.15.051.1441555.TD ngày 06/11/2015 với hạn mức tín dụng là 150.000000.000 đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn giải ngân đến ngày 30/10/2016. Các khoản vay theo từng khế ước nhận nợ có thời hạn không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được vay theo tín chấp.
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 09.1373916.01/HĐTD ngày 09/02/2009. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư tàu Commatce Star. Thời hạn vay là 8,5 năm, lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ, tài sản thế chấp khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (5) Khoản vay Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 223/XMVN – KTTTC ngày 03/03/2009, số tiền cho vay là 38 tỷ đồng. Khoản vay với mục đích đầu tư mua tàu Comatce Star. Thời hạn vay là 8,5 năm, lãi suất cho vay là 10,8%/năm. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09/2012 và kỳ trả nợ gốc cuối cùng là tháng 09/2017

Kế hoạch trả nợ chi tiết:

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	30.593.046.360	22.593.046.360
Trong năm thứ hai	14.648.261.710	33.944.784.890
	45.241.308.070	56.537.831.250
Nợ dài hạn đến hạn trả	30.593.046.360	22.593.046.360
Vay và nợ dài hạn	14.648.261.710	33.944.784.890

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬN TƯ VẤN TÀI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	156.000.000.000	128.662.547.973	76.805.593.222	31.750.568.812	8.185.600.936	401.404.310.943
Tăng vốn trong năm	155.998.250.000	(128.662.547.973)	(27.335.702.027)	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	41.500.216.043	-	41.500.216.043
Trích các quỹ	-	-	13.867.689.594	(20.830.568.812)	1.841.007.724	(5.121.871.494)
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	(10.920.000.000)	-	(10.920.000.000)
Tạm chia cổ tức năm 2015	-	-	-	(11.699.973.000)	-	(11.699.973.000)
Tại ngày 01/01/2016	311.998.250.000	-	63.337.580.789	29.800.243.043	10.026.608.660	415.162.682.492
Lãi trong kỳ	-	-	-	32.100.146.723	-	32.100.146.723
Trích các quỹ	-	-	7.100.165.272	(14.200.330.543)	2.075.010.802	(5.025.154.469)
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	(15.599.912.500)	-	(15.599.912.500)
Tại ngày 30/06/2016	311.998.250.000	-	70.437.746.061	32.100.146.723	12.101.619.462	426.637.762.246

Theo Nghị quyết số 383/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/04/2016 của Đại hội Cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty, lợi nhuận sau thuế năm 2015 được phân phối:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ : 2.075.010.802 đồng
- Quỹ đầu tư phát triển : 7.100.165.272 đồng
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : 4.525.154.469 đồng
- Thưởng ban điều hành : 500.000.000 đồng
- Chia cổ tức : 27.299.885.500 đồng (trong đó Công ty đã tạm chia cổ tức trong năm 2015 với số tiền là 11.699.973.000 đồng)

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2016	01/01/2016
	%	VND	VND
Vốn góp của Vicem	62,95	196.417.210.000	196.417.210.000
Vốn góp của các đối tượng khác	37,05	115.581.040.000	115.581.040.000
Cộng	100%	311.998.250.000	311.998.250.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	311.998.250.000	156.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	77.999.460.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối năm	311.998.250.000	233.999.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.599.912.500	10.920.000.000

Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.199.825	31.199.825
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.199.825	31.199.825
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.199.825	31.199.825
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.199.825	31.199.825
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.199.825	31.199.825
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

18. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2016	01/01/2016
Nợ khó đòi đã xử lý	931.164.865	931.164.865
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.025.613	671.448,42

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
- Doanh thu bán hàng hóa	1.413.577.674.225	1.627.433.880.494
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.171.384.800	35.117.779.231
Cộng	1.439.749.059.025	1.662.551.659.725

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	157.861.265.658	150.321.239.833
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	292.080.805.307	353.668.110.717
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	280.195.998.860	391.534.919.887
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	220.181.546.681	319.643.951.264
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	139.503.209.866	191.015.996.877
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	154.431.525.517	149.572.579.622
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân	46.791.841.367	-
Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 1	22.658.973.687	-

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.296.983.780.623	1.485.298.733.924
Cộng	1.296.983.780.623	1.485.298.733.924

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	246.348.589	523.114.570
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.459.233	183.635.948
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	19.781.626	237.908.487
Cộng	281.589.448	944.659.005

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền vay	12.936.359.555	11.911.155.570
Trích/hoàn nhập lãi dự chi	(7.973.159.838)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	44.722.261	64.840.671
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	132.036.361	-
Cộng	5.139.958.339	11.975.996.241

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí bán hàng	86.357.947.873	118.602.990.211
Chi phí nhân viên	12.359.542.749	12.934.561.601
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	656.879.872	7.232.151.178
Chi phí khấu hao TSCĐ	94.360.202	26.789.037.637
Chi phí vận chuyển	59.618.967.196	52.442.003.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.117.346.468	10.102.109.679
Chi phí bằng tiền khác	8.010.851.386	9.103.126.340
Hoàn nhập chi phí sửa chữa lớn tài sản	(5.500.000.000)	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.812.595.309	14.586.221.303
Chi phí nhân viên	6.507.790.090	6.668.918.636
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	287.439.488	312.151.820
Chi phí khấu hao TSCĐ	164.075.005	159.920.592
Thuế, phí và lệ phí	810.849.084	957.481.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	938.181.416	843.342.052
Chi phí bằng tiền khác	5.104.260.226	5.644.406.705

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.655.978.152	7.544.302.998
Chi phí nhân công	18.867.332.839	19.603.480.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	258.435.207	26.948.958.229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.674.495.080	73.344.161.863
Chi phí khác bằng tiền	13.925.960.696	15.705.014.543
Cộng	115.382.201.974	143.145.917.870

25. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Tiền phạt thu được	1.854.071.626	1.509.867.686
Các khoản khác	1.246.509.069	327.105.721
Cộng	3.100.580.695	1.836.973.407

26. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Các khoản bị phạt	115.244.443	242.995.458
Các khoản khác	590.519.178	-
Cộng	705.763.621	242.995.458

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	40.131.183.403	34.626.355.000
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	24.000.000	60.000.000
Thu nhập chịu thuế	40.155.183.403	34.686.355.000
Thuế suất thuế	20%	22%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.031.036.680	7.630.998.101
- Thuế TNDN tạm nộp theo tiến độ thu tiền của hợp đồng mua căn hộ	357.881.650	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	8.388.918.330	7.630.998.101

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.100.146.723	26.995.356.899
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.100.146.723	26.995.356.899
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (*)	31.199.825	31.199.825
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.029	865

(*) Trong năm 2015 Công ty hoàn tất việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và quỹ đầu tư phát triển. Theo đó, số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ của kỳ so sánh được điều chỉnh lại để phản ánh số cổ phiếu thưởng này.

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Vicem)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của Vicem
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con của Vicem
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem
Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	Công ty con của Vicem

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	16.101.672.000	71.391.392.287
Công ty CP Vicem Vận tải Hoàng Thạch	1.954.062.907	2.605.117.992
Công ty CP Vận tải Hà Tiên	2.550.308.757	-
Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút sơn	9.847.754.092	-
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam		
Phí tư vấn chuyển giao công nghệ	2.159.590.861	2.493.727.523
Chi phí lãi vay	1.254.000.000	1.464.600.000
Gốc vay đã trả	2.000.000.000	2.000.000.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc của Công ty như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Thu nhập hội đồng quản trị và ban giám đốc	1.269.062.048	1.584.778.175
Cộng	1.269.062.048	1.584.778.175

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay, nợ trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 03.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số 30/06/2016 VND	Giá trị ghi số 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.609.590.009	101.509.919.554
Phải thu khách hàng và phải thu khác	794.693.196.635	565.264.960.991
Cộng	849.302.786.644	666.774.880.545
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	557.241.308.070	484.387.831.250
Phải trả người bán và phải trả khác	394.832.683.604	317.542.928.528
Chi phí phải trả	13.614.571.063	19.555.170.628
Cộng	965.688.562.737	821.485.930.406

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này nên Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động về giá trên thị trường. Rủi ro thị trường bị ảnh hưởng bởi các loại: Rủi ro tỷ giá ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá cả khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất trên thị trường.

Quản lý rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Đô la Mỹ (USD)	22.885.332.094	15.061.509.920	1.042.089.936	35.828.301

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định (có điều chỉnh). Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá cả

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không để có biện pháp thu hồi công nợ cũng như đưa ra phương án dự phòng rủi ro phù hợp.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại 30/06/2016			
Các khoản vay	542.593.046.360	14.648.261.710	557.241.308.070
Phải trả người bán và phải trả khác	394.832.683.604	-	394.832.683.604
Chi phí phải trả	13.614.571.063	-	13.614.571.063
Tại 01/01/2016			
Các khoản vay	450.443.046.360	33.944.784.890	484.387.831.250
Phải trả người bán và phải trả khác	317.542.928.528	-	317.542.928.528
Chi phí phải trả	19.555.170.628	-	19.555.170.628

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.609.590.009	-	54.609.590.009
Phải thu khách hàng và phải thu khác	795.754.905.007	-	795.754.905.007

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán chuyển sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trịnh Thị Hồng

Phùng Thanh Hồng

Huỳnh Trung Hiếu

Số 869/VTVT-KTTKTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2016

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Bán niên so với cùng kì năm trước

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ quy định về công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận 10% so với cùng kì năm trước.

Công ty cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận bán niên năm 2016 so với bán niên năm 2015 như sau:

1. Số liệu:

Chỉ tiêu	2016	2015	Chênh lệch	So sánh (%)
Lợi nhuận (Sau thuế)	32.100.146.723	26.995.356.899	5.104.789.824	118,91

2. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận bán niên năm 2016 tăng: 5.104.789.824 đồng so với bán niên năm 2015 tương ứng tăng 18,91 % nguyên nhân là:

Chi phí khấu hao so với cùng kỳ giảm do tàu Comatce Sun hết khấu hao từ T10/2015. Mọi hoạt động khác của công ty diễn ra bình thường.

Chi phí tài chính giảm do công ty hoàn nhập chi phí lãi dự chi chậm trả năm 2015.

Công ty Cổ Phần Vicem Vật Tư Vận tải Xi măng xin cam đoan những giải trình trên hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại công ty.

Xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận: 
- Như trên.
- Lưu: VP, KTTKTC.


GIAM ĐOC

Huỳnh Trung Hiếu

